

Số: 259 / BC-UBND

Krông pa, ngày 26 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu và giải pháp thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2024

Thực hiện các Nghị quyết của HĐND huyện khóa XII tại kỳ họp thứ mười ba về phát triển kinh tế xã hội năm 2024. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2024 trước kỳ họp thứ mười bốn, HĐND huyện khóa XII như sau:

A/ Tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm 2024:

I/ Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách:

1/ Thu ngân sách:

- Năm 2024, Tổng giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện là 40.680 triệu đồng; dự toán được HĐND huyện thông qua là 47.930 triệu đồng (tăng thu 7.250 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao gồm: Thu tiền sử dụng đất là 6.500 triệu đồng, Thu thuế và phạt các loại là 750 triệu đồng)

- Thu NSNN trên địa bàn huyện hiện đến hết tháng 06 đạt 24.760 triệu đồng, đạt 52% dự toán HĐND huyện giao (24.760trđ/47.930 trđ) và đạt 61% dự toán Tỉnh giao (24.760trđ /40.680 trđ), đạt 96,2% so với cùng kỳ năm 2023 (24.760trđ/25.739 trđ)

a/ Các khoản thu do ngành thuế quản lý thu: Thực hiện là 22.282 triệu đồng, đạt 51,7% dự toán HĐND Huyện giao (22.282 trđ/43.075 trđ) và đạt 61,8 % dự toán Tỉnh giao (22.282 trđ/36.080 trđ), và đạt 92,6% so với cùng kỳ năm 2023 (22.282trđ/24.057trđ) Trong đó: Thu tiền chuyển quyền sử dụng đất: 9.009 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND Huyện giao (9.009trđ/18.000 trđ) và đạt 78 % dự toán Tỉnh giao (9.009 trđ/11.500 trđ) và vượt 8,5% so với cùng kỳ năm 2023 (9.009 trđ/8.300trđ).

b/ Các khoản thu biện pháp tài chính: Thực hiện là 2.478 triệu đồng, đạt 50,2% dự toán HĐND huyện giao (2.478trđ/4.930trđ) và đạt 52,9% dự toán tỉnh giao (2.478trđ/4.680 trđ) và vượt 43,8% so với cùng kỳ năm 2023 (2.478 trđ/1.723 trđ)

c/ Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách của các xã, thị trấn:

Thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn (không kể thu trợ cấp, kết dư, chuyển nguồn, tạm ứng, thu quản lý qua ngân sách) số thu ngân sách trên địa bàn xã so với dự toán Huyện giao là 14.805 triệu đồng đạt 52% (15.584 trđ/29.827 trđ), đạt 98% so với cùng kỳ năm 2023 (15.584/15.896trđ), cụ thể số thu từng đơn vị như sau:

(1) Đất Bằng 331%; (2) Ia Dreh 157%; 3) Chư DRăng 96%; (4) Ia RMok 89%; (5) RSuom 71%; (6) Chư Ngọc 69%; (7) Phú Cần 64%; (8) Krông Năng 58%; (9) Chư Gu 53%; (10) Ia MLah 52%; (11) TT. Phú Túc 50%; (12) Uar 46%; (13) Ia RSai 39%; (14) Chư R Cầm 23%; **Có 3 xã thu chưa đạt 50%.**

Nếu loại trừ tiền thu tiền sử dụng đất thì số thu ngân sách trên địa bàn các xã đạt cụ thể: (1) Ia Dreh 76%; (2) Chư Gu 69%; (3) Chư DRăng 68%; (4) Ia RMok 67%; (5) TT. Phú Túc 64% ;(6)Krông Năng 58%; (7) Phú Cần 49%; (8) Ia MLah 47%; (9) RSuom 46%; (10) Đất Bằng 42%; (11) Chư RCầm 42%; (12) Uar 40%; (13) Chư Ngọc 36%; (14)Ia RSai 25%; **Có 8 xã thu chưa đạt 50%**

2. Về chi ngân sách

Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2024 là 284.423 triệu đồng đạt 46,3% (284.423 trđ/613.324 trđ) kế hoạch tỉnh giao và đạt 45,8% (284.423 trđ/619.924 trđ) Nghị quyết HĐND huyện giao và vượt 43,7% so với cùng kỳ năm 2023 (284.423 trđ/197.844 trđ). Cơ bản đảm bảo chi lương theo mức lương cơ sở 1.800.000đ và các khoản phụ cấp và các chế độ an sinh xã hội trong dịp tết Nguyên Đán Giáp Thìn, đảm bảo kinh phí phòng chống dịch, Kinh phí kỷ niệm 45 năm ngày thành lập huyện, tổ chức Đại Hội các Dân tộc thiểu số, Đại Hội MTTQVN Huyện và Đại hội HLHTN huyện, đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện và các nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn huyện. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Dự toán (trđ)	Ước Thực hiện 30/6/2024	Đạt
I	Chi đầu tư phát triển:	86.896	43.567	50%
	<i>Trong đó: 3 chương trình MT:</i>	<i>34.535</i>	<i>18.000</i>	<i>52,1%</i>
II	Chi thường xuyên:	523.131	237.617	45,4%
1	Chi sự nghiệp giáo dục – dạy nghề:	297.301	124.385	41,8%
2	Chi sự nghiệp Quốc phòng:	6.329	5.648	89%
3	Chi sự nghiệp ANTT:	3.853	2.696	70%
4	Chi sự nghiệp VH TT:	5.070	2.000	39%
5	Chi sự nghiệp Thể dục -Thể thao:	770	450	58%
6	Chi sự nghiệp PTTH:	800	300	38%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	2.035	450	22%
8	Chi sự nghiệp kinh tế:	20.190	6.664	34%
9	Chi sự nghiệp KHCN:	400	234	59%
10	Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể:	108.597	55.039	50,7%
11	Chi đảm bảo xã hội:	31.689	14.794	46,7%
12	Chi khác:	11.169	281	3%
13	Chi 3 chương trình mục tiêu QG	34.928	24.676	70,6%
III	Dự phòng NS	9.897	3.239	33%
	Tổng cộng	619.924	284.423	45,8%

- Chi dự phòng ngân sách 2% NSH: 3.239 trđ (phân bổ đối ứng 3 chương trình mục tiêu: 2.167 trđ, Ứng chi hỗ trợ làm nhà cho các xã: 852 trđ; chi cho các nhiệm vụ khác: 220 trđ)

3/ Đánh giá chung:

3.1. Về thu ngân sách:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Các xã, thị trấn tập trung cho việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội trên địa bàn xã, thị trấn, tổ chức các hoạt động tết nguyên đán Giáp Thìn và tổ chức cho thanh niên lên đường nhập ngũ. Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức 02 Hội nghị về công tác thu ngân sách, cùng với sự quyết tâm cao của cơ

quan thuế và ban ngành của huyện, sự nỗ lực của chính quyền cấp xã đã triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách nên kết quả thu ngân sách trên địa bàn huyện trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 50% KH HĐND giao. Tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2023 thì số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp hơn 6,8%.

Một số nguyên nhân dẫn đến thu đạt thấp:

a/ Đối với thuế GTGT: Thuế GTGT còn phụ thuộc vào số thu của các nhóm thợ thi công các công trình thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện, tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm các xã mới hoàn thiện hồ sơ xây dựng cơ bản và ký hợp đồng bàn giao mặt bằng cho các nhóm thợ thi công nên chưa thu được thuế.

b/ Đối với thu tiền sử dụng đất: Đến ngày 8/5/2024 tỉnh mới ban hành quyết định về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện. Các lô đất đã đưa vào kế hoạch đấu giá năm 2024 đã trình Sở tài chính thẩm định nhưng chưa được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh hệ số K để làm cơ sở xác định giá khởi điểm, chưa có sổ sở để thực hiện đấu giá đất.

c/ Thu biện pháp Tài chính: Số thu 6 tháng đầu năm đạt thấp nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm, các đơn vị như công an, Hạt kiểm lâm chưa tổ chức thanh lý tài sản vi phạm tịch thu, các khoản thu qua thanh tra, thẩm định quyết toán đang trong quá trình xử lý nên số thu đạt thấp.

d/ Nguyên nhân một số xã thu đạt thấp:

Một số xã chưa thường xuyên đôn đốc công tác thu ngân sách, chưa xác định được đối tượng thu, công tác phối hợp giữa chính quyền cấp xã và các cơ quan liên quan chưa được đồng bộ, đặc biệt là công tác quản lý xây dựng và đội thuế. Cấp xã chưa quan tâm nhiều đến đối tượng thu và mức thu thuế khoán của các hộ kinh doanh trên địa bàn xã, còn phụ thuộc vào các đội thuế trên địa bàn.

3.2. Về chi ngân sách:

Nhìn chung công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách thực hiện đúng quy định. Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao, căn cứ vào các nhiệm vụ chi năm 2024. UBND huyện đã kịp thời phân bổ dự toán và tổ chức quản lý, điều hành chi đúng dự toán, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo các nhu cầu chi về đầu tư phát triển, thực hiện cải cách tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách của nhà nước và các khoản chi đột xuất như hỗ trợ khắc phục thiên tai, bảo đảm an ninh quốc phòng. Tập trung cho công tác đảm bảo ASXH trong dịp tết, tiền lương và các khoản đóng góp cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Bên cạnh đó đã tập trung triển khai các nguồn sự nghiệp ngay từ đầu năm đến nay đã hoàn thành công tác phê duyệt dự toán chi tiết và tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu. Một số sự nghiệp đã triển khai xong và đang hoàn thiện thủ tục thanh toán (Sự nghiệp nông nghiệp).

3.3 Chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng nguồn vốn để thực hiện 3 chương trình mục tiêu năm 2024 là: 162.190 triệu đồng. Trong đó: Vốn đầu tư là: 48.449,51 triệu đồng (*vốn chuyển nguồn 2022, 2023 sang 2024 là: 11.274,51 triệu đồng, kế hoạch vốn năm 2024 là 37.175 triệu đồng*); Vốn sự nghiệp là: 113.031 triệu đồng (*Vốn chuyển nguồn năm 2022, 2023 sang năm 2024 là: 72.735 triệu đồng, kế hoạch vốn năm 2024 là: 40.296 triệu đồng*). Đến nay UBND huyện đã trình HĐND huyện phân bổ cho các xã và các đơn vị cấp huyện để triển khai thực hiện. Thực hiện đến 30/6/2024, các chủ đầu tư đã ký hợp đồng, bàn giao mặt bằng các nhóm thợ cộng đồng và giải ngân 18.000 triệu đồng vốn đầu tư công và 24.676 triệu đồng vốn sự

nghiệp. UBND huyện đã thành lập đoàn công tác làm việc trực tiếp với từng xã để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, đối với các nguồn vốn đã có hướng dẫn thực hiện yêu cầu xã ký cam kết đến 30/6/2024 phải giải ngân từ 30% vốn đầu tư và 50% kế hoạch vốn sự nghiệp (bao gồm cả vốn kéo dài và vốn được giao trong năm 2024). Hiện còn một số xã triển khai chậm như xã Chư Căm, Không năng triển khai chưa đạt khối lượng đã cam kết, một số đơn vị cấp huyện được giao vốn nhưng triển khai chậm như: Phòng Văn hóa Thông tin, Hội Phụ nữ, Phòng Giáo dục – Đào Tạo, Công an Huyện, UBMTTQ VN Huyện, Phòng Tài nguyên – Môi trường.

Đối với các nguồn vốn chưa có cơ chế thực hiện, huyện đã tổng hợp và UBND tỉnh cho phép điều chỉnh sang thực hiện các nhiệm vụ khác, tổng số vốn đề nghị khoảng: 30.714,6 triệu đồng. UBND huyện đang chờ HĐND tỉnh quyết định cho huyện Không pa làm thí điểm theo cơ chế đặc thù (NĐ 111/2025/QH15).

II. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024 từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và nguồn ngân sách huyện là 122.566,017 triệu đồng

Trong đó:

- Vốn trung ương (Vốn năm 2023 được phép kéo dài sang 2024): 10.958,507 triệu đồng;

- Vốn chương trình MTQG: 48.449,51 triệu đồng (Vốn CT NTM: 3.787 triệu đồng, Vốn CT PTKTXHVĐBTS-MN: 44.662,51 triệu đồng)

+ Vốn 2022, 2023 kéo dài sang 2024: 11.274,51 triệu đồng (Vốn CTMTQG PTKTXHVĐBDTTS-MN)

+ Vốn phân bổ năm 2024: 37.175 triệu đồng ;

- Vốn tỉnh phân cấp: 26.411 triệu đồng;

- Vốn thu tiền sử dụng đất: 10.437 triệu đồng

- Vốn tăng thu, tiết kiệm chi: 15.750 triệu đồng;

- Vốn Kiên cố hóa (Tỉnh bổ sung có MT): 6.060 triệu đồng

- Vốn tỉnh bổ sung đợt 2 năm 2024: 4.500 triệu đồng

- Được bố trí cho 19 công trình khởi công mới, 06 công trình chuyển tiếp, 02 chương trình mục tiêu quốc gia và 01 chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông. Các chủ đầu tư đã hoàn thiện các thủ tục hồ sơ để tổ chức thi công, riêng các công trình chuyển tiếp các nhà thầu đã tổ chức thi công đảm bảo tiến độ đề ra. Thực hiện đến 30/6/2024, khối lượng thực hiện đạt 57.111 triệu đồng, đạt 46,6% KHV 2024 ; Có 04 dự án chuyển tiếp hoàn thành 100% khối lượng (Đường Lê Hồng Phong; Hội trường trung tâm huyện, đường giao thông kết nối xã Mláh, Phú cần và Thị trấn phú túc, Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Phú cần Đường giao thông, đường vào khu sản xuất cánh đồng buôn Nung Siu – Iar Mọk);

- **Giải ngân vốn:** 53.489 triệu đồng, đạt 43,6%. Trong đó vốn trung ương: 9.922 triệu đồng, đạt 90,5% kế hoạch vốn. Vốn ngân sách huyện: 25.567 triệu đồng

48,8% kế hoạch vốn, Các công trình thuộc vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 18.000 triệu đồng, đạt 37,1% kế hoạch vốn

B/ Nhiệm vụ , giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2024

I/ Về thu – chi ngân sách nhà nước:

1/ Về thu ngân sách:

Để đạt và vượt kế hoạch thu ngân sách nhà nước được giao trong năm 2024, UBND huyện chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Phòng Tài chính – KH phối hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường hoàn thiện công tác xác định giá khởi điểm và tổ chức đấu giá đất trên địa bàn huyện.

- Phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp với tổ công tác giúp đỡ các hộ dân có nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở, đất phi nông nghiệp, hoàn thành các thủ tục chuyển đổi và đôn đốc thu nộp chuyển quyền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

- Phòng Tài chính – KH và Chi cục thuế định kỳ tổ chức giao ban quý với 14 xã, thị trấn, đồng thời tham mưu UBND huyện triển khai các nhiệm vụ sau:

+ Đẩy mạnh công tác thu các khoản thuế, lệ phí theo kế hoạch giao đầu năm, đồng thời rà soát các nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn. Đặc biệt các nguồn thu từ xây dựng nhà tư nhân và xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện.

+ Đôn đốc các khoản phải thu theo kết quả thanh tra và các khoản thu hồi sau quyết toán công trình;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên kiểm tra đánh giá kết quả thu ngân sách trên địa bàn, đặc biệt là các khoản thu ngân sách do UBND cấp xã trực tiếp như: Thu phí, lệ phí, Thu phạt lâm luật, thu phạt an toàn giao thông và các khoản thu khác.

+ UBND cấp xã Phối hợp với các đội thuế, tổ thuế đóng chân trên địa bàn trong công tác xác định đối tượng nộp thuế, các nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn. Đặc biệt UBND xã chỉ đạo cán bộ địa chính rà soát công tác mua bán quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích đất trên địa bàn để đảm bảo thu tiền chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ

*** Đối với các đơn vị được giao thu:** Phải rà soát lại toàn bộ các nhiệm vụ thu trong lĩnh vực ngành, tham mưu cho UBND huyện ra quyết định xử phạt trong các lĩnh vực vi phạm như: Xây dựng, môi trường, thanh tra, bán tài sản tịch thu, thanh lý,....

+ Chi cục thuế huyện: Tham mưu cho UBND huyện thu tiền thuế tài nguyên đối với các công trình có sử dụng đất san lấp, đắp nền trên địa bàn huyện. Các Mô

đất, Mỏ cát đã được UBND tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá năm 2023, 2024. Rà soát các đơn vị sự nghiệp có chức năng tổ chức thu phí, tổ chức các hoạt động kinh doanh như: Trạm nước sinh hoạt, Đội công trình Giao thông – DVĐT, Ban quản lý dự án ĐTXDCB

2/ Về chi ngân sách:

- Triển khai giải ngân nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân cấp;
- Triển khai kịp thời các nguồn vốn chương trình mục tiêu, vốn kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương
- Triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách tiền lương tăng thêm, chế độ học phí, chế độ thu hút của cán bộ công chức, viên chức công tác tại các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn;
- Triển khai giải ngân các nguồn vốn sự nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, nguồn vốn khoa học công nghệ.
- Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn 3 chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đã được chuyển nguồn từ năm 2022, 2023 sang năm 2024.
- Xây dựng dự toán ngân sách năm 2025 và kế hoạch 2025- 2027.
- Cân đối nguồn CCTL hiện có và chủ động ứng ngân sách tỉnh đảm bảo đủ nguồn để chi trả lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động khi Chính phủ thực hiện tăng mức lương cơ sở từ ngày 1/7/2024.

II/ Công tác xây dựng cơ bản:

- Đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn các công trình đã được giao đầu năm.
- Hoàn thiện các hồ sơ quyết toán đối với các công trình đã nghiệm thu đưa vào sử dụng gửi về Phòng Tài chính – KH thẩm định quyết toán.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2024 và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối 2024. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo HĐND huyện khóa XII, tại kỳ họp thứ mười bốn được biết để giám sát, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- TT Hội đồng nhân dân huyện khóa XII;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- 3 Ban giám sát HĐND huyện khóa XII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XII;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu VT – UB;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

WEN CHU TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Ksor Tin



BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nguồn dự phòng ngân sách 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo báo cáo số 25/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện)

Đvt: Đồng

I. Tổng nguồn kinh phí	8.031.000.000
Dự phòng cấp huyện	8.031.000.000
II. Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	3.238.680.000
Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ ra quân huấn luyện năm 2024 (BCHQS)	109.680.000
Tạm cấp nhà ở thuộc dự án CTTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS Miền núi	852.000.000
Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ " Tổ liên gia an toàn PCCC năm 2024"(Công an huyện)	110.000.000
Kinh phí đối ứng vốn Chương trình MTQG Nông thôn mới đợt 2	2.167.000.000
III. Tôn nguồn dự phòng ngân sách ngân sách 6 tháng đầu năm 2024	4.792.320.000

BÁO CÁO

Kinh phí bổ sung mục tiêu 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo báo cáo số 259/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBND Huyện)

Đvt: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tỉnh cấp	Thực hiện	Ghi chú
1	Bổ sung kinh phí hỗ trợ quà tết Giáp Thìn năm 2024	2.180.000.000	2.180.000.000	Đã Thực hiện phân bổ cho các đơn vị
2	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (hực thu năm 2023)	457.500.000	457.500.000	Đã thực hiện phân bổ cho các xã đặc biệt KK và Phòng VH TT
3	Bổ sung kinh phí mục tiêu Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương.	6.060.000.000	5.610.000.000	Đã Thực hiện phân bổ cho các xã thị trấn
4	Bổ sung MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	2.640.000.000	2.640.000.000	Đã thực hiện phân bổ cho các xã đặc biệt KK
TỔNG CỘNG		11.337.500.000	10.887.500.000	

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Ước Thực hiện đến 30/06/2024

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2024		Thực hiện đến 15/06/2024	Ước Thực hiện đến 30/06/2024	So Sánh	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao			TH/DT Tỉnh giao 2024	TH/NQHĐN D Huyện 2024
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
	Tổng thu NS trên địa bàn (A+B)	40.680	47.930	21.080	24.760	61%	52%
	Thu NS TW hưởng	3.460	3.460	2.164	2.350	68%	68%
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	1.500	2.150	905	1.157	77%	54%
	Thu NS hưởng theo phân cấp	35.720	42.320	18.011	21.252	59%	50%
	Thu cân đối chi thường xuyên ngân sách	25.370	26.120	11.995	13.144	52%	50%
A	THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)	40.680	47.930	21.080	24.760	61%	52%
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	40.680	47.930	21.080	24.760	61%	52%
1	Thu từ DNNN do TW quản lý	50	50	201	211	422%	422%
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	250	250	201	221	89%	89%
3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	9.500	9.760	4.375	4.852	51%	50%
	- Thuế giá trị gia tăng	8.340	8.340	3.823	4.224	51%	51%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	221	246	49%	49%
	- Thuế TTDB hàng nội địa	160	160	61	63	39%	39%
	- Thuế tài nguyên	500	760	270	319	64%	42%
4	Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN	40	80	16	20	50%	25%
5	Tiền sử dụng đất và dấu giá QSDD	11.500	18.000	6.684	9.009	78%	50%
6	Lệ phí trước bạ	4.900	4.900	2.948	3.426	70%	70%
7	Thu phí và lệ phí	2.650	2.650	1.494	1.608	61%	61%
	+ Phí và lệ phí Trung ương	800	800	550	600	75%	75%
	+ Phí và lệ phí huyện, xã	1.850	1.850	908	973	53%	53%
	Trong đó: Phí BVMT khai thác khoáng sản	50	50	35	35	70%	70%
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.600	6.600	2.660	2.660	40%	40%
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200	400	115	135	68%	34%
	+ Thuê đất từ DN ngoài QĐ	200	400	115	135	68%	34%
10	Thu vi phạm hành chính do cơ quan thu	310	310	85	139	45%	45%
11	Thu khác và phạt các loại	4.600	4.855	2.275	2.438	53%	50%
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	2.740	2.740	1.471	1.558	57%	57%
	+ Cấp huyện, thị xã, thành phố thu	2.350	2.350	1.327	1.400	60%	60%
	+ Cấp xã thu	390	390	143	158	41%	41%
	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.860	2.115	804	880	47%	42%
13	Thu tiền đất 5%	80	75	25	40	50%	53%
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	576.348	576.348	299.436	299.436	52%	52%
	- Bổ sung cân đối	457.874	457.874	228.935	228.935	50%	50%
	- Bổ sung chênh lệch lương	35.331	35.331	17.666	17.666	50%	50%
	- Bổ sung có mục tiêu	83.143	83.143	52.836	52.836	64%	64%
C	Thu chuyển nguồn	1.256	1.256	110.004	110.004	8758%	8758%
	Tổng thu NSNN	618.284	625.534	430.519	434.199	70%	69%

TỔNG HỢP KINH PHÍ 3 CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2024

Số TT	Nội dung (1)	Tổng KP thực hiện năm 2024			KP năm 2022, 2023 chuyển sang			KP giao năm 2024			Giải ngân đến 17/6/2024			Ước Giải ngân đến 30/6/2024			So sánh UTH 6T/KHV20 24
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	162.190	49.160	113.031	83.804	11.070	72.735	78.386	38.090	40.296	20.966	10.788	10.178	42.676	18.000	24.676	26%
A	CẤP XÃ	105.460	30.282	75.178	53.801	5.345	48.456	51.659	24.937	26.722	12.833	3.387	9.446	33.276	9.840	23.437	32%
1	Thị trấn Phú Túc	492	-	492	249	-	249	243	-	243	-	-	-	467	-	467	95%
2	Xã Phú Cản	1.487	739	748	261	-	261	1.226	739	487	31	-	31	585	221	364	39%
3	Xã Chư Gu	8.124	3.093	5.031	3.983	495	3.488	4.141	2.598	1.543	712	48	664	2.822	854	1.968	35%
4	Xã Chư Rcăm	8.131	2.592	5.539	4.094	515	3.579	4.037	2.077	1.960	423	56	367	2.183	400	1.783	27%
5	Xã Ia RSai	10.010	2.660	7.350	5.361	608	4.753	4.649	2.052	2.597	1.043	52	991	3.053	854	2.199	31%
6	Xã Ia RSuom	7.915	2.692	5.224	4.097	558	3.540	3.818	2.134	1.684	984	193	791	2.478	766	1.712	31%
7	Xã Uar	5.765	2.110	3.655	3.234	563	2.671	2.531	1.547	984	2.220	641	1.579	2.991	1.412	1.579	52%
8	Xã Chư Drăng	11.151	2.458	8.693	6.596	270	6.326	4.555	2.188	2.367	841	100	741	2.541	800	1.741	23%
9	Xã Ia Rmok	10.806	2.860	7.947	5.322	652	4.671	5.484	2.208	3.276	2.264	721	1.543	3.709	867	2.842	34%
10	Xã Ia Dreh	11.840	2.754	9.086	6.491	540	5.951	5.349	2.214	3.135	2.976	923	2.053	3.648	923	2.725	31%
11	Xã Krông Năng	9.059	2.729	6.330	4.479	540	3.939	4.580	2.189	2.391	100	100	-	2.629	832	1.797	29%
12	Xã Chư Ngọc	8.733	2.195	6.538	4.022	89	3.933	4.711	2.106	2.605	265	237	28	2.172	773	1.399	25%
13	Xã Ia Mlah	1.844	739	1.105	618	-	618	1.226	739	487	25	-	25	1.220	300	920	66%
14	Xã Đất Bàng	10.103	2.664	7.440	4.994	518	4.477	5.109	2.146	2.963	950	316	634	2.778	837	1.941	28%
B	CẤP HUYỆN	56.731	18.878	37.853	30.004	5.725	24.279	26.727	13.153	13.574	8.133	7.401	732	9.400	8.160	1.240	17%
1	Phòng Nông nghiệp - PTNT	7.893	3.000	4.893	3.979	-	3.979	3.914	3.000	914	325	252	73	1.273	1.010	263	16%
2	Mặt trận TQVN huyện	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
3	Công an huyện	122	-	122	-	-	-	122	-	122	-	-	-	-	-	-	0%
4	Phòng Tài nguyên MT	1.144	-	1.144	-	-	-	1.144	-	1.144	-	-	-	-	-	-	0%
5	Phòng Văn hóa - TT	2.744	2.121	623	228	58	170	2.516	2.063	453	117	117	-	117	117	-	4%
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.408	-	1.408	-	-	-	1.408	-	1.408	-	-	-	-	-	-	0%
7	Phòng Lao động TBXH	15.530	-	15.530	14.454	-	14.454	1.076	-	1.076	392	-	392	710	-	710	5%
8	Trung tâm Y tế huyện	336	-	336	78	-	78	258	-	258	-	-	-	-	-	-	0%
9	Phòng Giáo dục - ĐT	3.692	-	3.692	1.305	-	1.305	2.387	-	2.387	-	-	-	-	-	-	0%
10	Phòng Dân tộc	4.326	-	4.326	1.631	-	1.631	2.695	-	2.695	267	-	267	267	-	267	6%
11	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.209	-	5.209	2.646	-	2.646	2.563	-	2.563	-	-	-	-	-	-	0%
12	Ban QL DA Đầu tư Xây dựng	13.844	13.757	87	5.667	5.667	-	8.177	8.090	87	7.033	7.033	-	7.033	7.033	-	51%
13	Phòng Nội vụ	467	-	467	-	-	-	467	-	467	-	-	-	-	-	-	0%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐẾN 30/6/2024 (Không bao gồm thu tiền sử dụng đất)

Đvt: 1.000 đồng

Chi tiêu Đơn vị	Thuế TNCN						Thuế GTGT			Thuế TTDB			Lệ phí trước bạ đất			Lệ phí Môn bài		
	Huyện Giao	UTH 30/6	Đạt (%)				Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)
TT Phú Túc	2.100.000	1.273.365	61%				1.850.000	1.330.774	72%	55.000	55.000	100%	415.000	164.746	40%	174.000	206.950	119%
Xã IarSai	180.000	37.573	21%				95.000	25.753	27%	0			25.000	5.977	24%	10.000	7.800	78%
Xã IarSuom	460.000	190.216	41%				265.000	153.619	58%	5.000	3.600		85.000	30.664	36%	25.000	26.100	104%
Xã Chư gu	275.000	180.661	66%				110.000	97.297	88%	0			55.000	30.595	56%	10.000	11.700	117%
Xã Đất Bàng	102.000	36.765	36%				85.000	19.597	23%	0			15.000	9.987	67%	3.000	4.600	153%
Xã IaMláh	180.000	82.278	46%				95.000	49.203	52%	0			40.000	15.647	39%	5.000	7.900	158%
Xã ChưĐrăng	320.000	220.862	69%				100.000	105.160	105%	0			75.000	39.082	52%	5.000	12.050	241%
Xã Phú Cản	430.000	178.714	42%				225.000	176.088	78%	0	1.504		105.000	20.731	20%	10.000	18.770	188%
Xã Ia Dréh	125.000	92.970	74%				95.000	64.278	68%	0			20.000	14.595	73%	10.000	9.500	95%
Xã IaRMøk	175.000	98.246	56%				85.000	89.311	105%	0			30.000	11.967	40%	5.000	9.700	194%
Xã Chư Ngọc	205.000	61.813	30%				105.000	63.272	60%	0			45.000	8.782	20%	5.000	6.200	124%
Xã Uar	350.000	94.163	27%				100.000	49.712	50%	0			75.000	18.079	24%	8.000	10.200	128%
Xã Chư Rcâm	475.000	184.588	39%				250.000	100.473	40%	0			115.000	45.837	40%	25.000	20.700	83%
Xã Kr.Năng	40.000	41.457	104%				70.000	15.709	22%	0			0	8.509	0%	5.000	3.300	66%
Tổng cộng	5.417.000	2.773.672	51%				3.530.000	2.340.245	66%	60.000	60.104	100%	1.100.000	425.198	39%	300.000	355.470	118%

Chi tiêu Đơn vị	Phí và Lệ phí			Thu khác và phạt			Thu phạt ATGT			Thu quỹ đất 5%			Tiền thuế mặt đất, mặt nước + PNN			Tổng thu		
	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Tỷ lệ (%)
TT Phú Túc	138.000	53.941	39%	35.000	11.680	33%	70.000	37.500	54%	0			115.000	20.386	18%	4.952.000	3.154.341	64%
Xã IarSai	35.000	17.400	50%	20.000	655	3%	30.000	3.818	13%	0			0	0	0%	395.000	98.975	25%
Xã IarSuom	50.000	15.927	32%	35.000	2.596	7%	20.000	13.855	69%	50.000	15.000	30%	0	2.817	0%	995.000	454.394	46%
Xã Chư gu	20.000	13.977	70%	20.000	3.835	19%	25.000	29.455	118%	15.000		0%	0		0%	530.000	367.518	69%
Xã Đất Bàng	10.000	4.364	44%	20.000	17.001	85%	30.000	19.200	64%	0			0	546	0%	265.000	112.059	42%
Xã IaMláh	10.000	3.818	38%	25.000	7.785	31%	25.000	12.436	50%	0		0%	30.000	15.236	51%	410.000	194.304	47%
Xã ChưĐrăng	15.000	4.332	29%	20.000	4.645	23%	20.000	3.055	15%	0			15.000		0%	570.000	389.186	68%
Xã Phú Cản	30.000	9.129	30%	20.000	5.628	28%	20.000	9.800	49%	0			20.000	182	0%	860.000	420.545	49%
Xã Ia Dréh	25.000	5.867	23%	15.000	31.117	207%	25.000	20.127	81%	0			0	136	0%	315.000	238.590	76%
Xã IaRMøk	25.000	2.433	10%	15.000	6.591	44%	20.000	8.836	44%	5.000	14.600	292%	0		0%	360.000	241.684	67%
Xã Chư Ngọc	40.000	7.796	19%	15.000	3.785	25%	30.000	10.200	34%	0			0		0%	445.000	161.848	36%
Xã Uar	17.000	11.246	66%	15.000	31.629	211%	20.000	12.164	61%	5.000	10.000	200%	30.000	11.884	40%	620.000	249.077	40%
Xã Chư Rcâm	20.000	8.396	42%	25.000	3.482	14%	30.000	30.600	102%	0			0		0%	940.000	394.076	42%
Xã Kr.Năng	15.000	1.755	12%	15.000	8.240	55%	25.000	19.691	79%	0			0	120	0%	170.000	98.780	58%
Tổng cộng	450.000	160.379	36%	295.000	138.669	47%	390.000	230.736	59%	75.000	39.600	53%	210.000	51.306	24%	11.827.000	6.575.379	56%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐẾN 30/6/2024

Dvt: 1.000 đồng

Chi tiêu	Thuế TNCN			Thu tiền SD Đất			Thuế GTGT			Thuế TTDB			Lệ phí trước bạ đất			Lệ phí Môn bài		
	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)
TT Phú Túc	2.100.000	1.273.365	61%	11.500.000	5.018.533	44%	1.850.000	1.330.774	72%	55.000	55.000	100%	415.000	164.746	40%	174.000	206.950	119%
Xã IarSai	180.000	37.573	21%	200.000	130.200	65%	95.000	25.753	27%	0			25.000	5.977	24%	10.000	7.800	78%
Xã IarSuom	460.000	190.216	41%	600.000	672.082	112%	265.000	153.619	58%	5.000	3.600		85.000	30.664	36%	25.000	26.100	104%
Xã Chư gu	275.000	180.661	66%	250.000	43.400	17%	110.000	97.297	88%	0			55.000	30.595	56%	10.000	11.700	117%
Xã Đất Bằng	102.000	36.765	36%	0	764.765		85.000	19.597	23%	0			15.000	9.987	67%	3.000	4.600	153%
Xã IaMláh	180.000	82.278	46%	200.000	123.200	62%	95.000	49.203	52%	0			40.000	15.647	39%	5.000	7.900	158%
Xã ChưĐrăng	320.000	220.862	69%	200.000	349.767	175%	100.000	105.160	105%	0			75.000	39.082	52%	5.000	12.050	241%
Xã Phú Cản	430.000	178.714	42%	300.000	325.350	108%	225.000	176.088	78%	0	1.504		105.000	20.731	20%	10.000	18.770	188%
Xã Ia Dréh	125.000	92.970	74%	0	254.413	0%	95.000	64.278	68%	0			20.000	14.595	73%	10.000	9.500	95%
Xã IaRMọk	175.000	98.246	56%	0	78.150	0%	85.000	89.311	105%	0			30.000	11.967	40%	5.000	9.700	194%
Xã Chư Ngọc	205.000	61.813	30%	200.000	286.223	143%	105.000	63.272	60%	0			45.000	8.782	20%	5.000	6.200	124%
Xã Uar	350.000	94.163	27%	150.000	108.129	72%	100.000	49.712	50%	0			75.000	18.079	24%	8.000	10.200	128%
Xã Chư Rcăm	475.000	184.588	39%	4.400.000	855.254	19%	250.000	100.473	40%	0			115.000	45.837	40%	25.000	20.700	83%
Xã Kr.Năng	40.000	41.457	104%	0		0%	70.000	15.709	22%	0			0	8.509	0%	5.000	3.300	66%
Tổng cộng	5.417.000	2.773.672	51%	18.000.000	9.009.465	50%	3.530.000	2.340.245	66%	60.000	60.104	100%	1.100.000	425.198	39%	300.000	355.470	118%

Chi tiêu	Phí và Lệ phí			Thu khác và phạt			Thu phạt ATGT			Thu quỹ đất 5%			Tiền thuế mặt đất, mặt nước + PNN			Tổng thu		
	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Đạt (%)	Huyện giao	UTH 30/6	Tỷ lệ (%)
TT Phú Túc	138.000	53.941	39%	35.000	11.680	33%	70.000	37.500	54%	0			115.000	20.386	18%	16.452.000	8.172.874	50%
Xã IarSai	35.000	17.400	50%	20.000	655	3%	30.000	3.818	13%	0			0	0	0%	595.000	229.175	39%
Xã IarSuom	50.000	15.927	32%	35.000	2.596	7%	20.000	13.855	69%	50.000	15.000	30%	0	2.817	0%	1.595.000	1.126.476	71%
Xã Chư gu	20.000	13.977	70%	20.000	3.835	19%	25.000	29.455	118%	15.000		0%	0		0%	780.000	410.918	53%
Xã Đất Bằng	10.000	4.364	44%	20.000	17.001	85%	30.000	19.200	64%	0			0	546	0%	265.000	876.825	331%
Xã IaMláh	10.000	3.818	38%	25.000	7.785	31%	25.000	12.436	50%	0		0%	30.000	15.236	51%	610.000	317.504	52%
Xã ChưĐrăng	15.000	4.332	29%	20.000	4.645	23%	20.000	3.055	15%	0			15.000		0%	770.000	738.953	96%
Xã Phú Cản	30.000	9.129	30%	20.000	5.628	28%	20.000	9.800	49%	0			20.000	182	0%	1.160.000	745.895	64%
Xã Ia Dréh	25.000	5.867	23%	15.000	31.117	207%	25.000	20.127	81%	0			0	136	0%	315.000	493.002	157%
Xã IaRMọk	25.000	2.433	10%	15.000	6.591	44%	20.000	8.836	44%	5.000	14.600	292%	0		0%	360.000	319.834	89%
Xã Chư Ngọc	40.000	7.796	19%	15.000	3.785	25%	30.000	10.200	34%	0			0		0%	645.000	448.071	69%
Xã Uar	17.000	11.246	66%	15.000	31.629	211%	20.000	12.164	61%	5.000	10.000	200%	30.000	11.884	40%	770.000	357.206	46%
Xã Chư Rcăm	20.000	8.396	42%	25.000	3.482	14%	30.000	30.600	102%	0			0		0%	5.340.000	1.249.330	23%
Xã Kr.Năng	15.000	1.755	12%	15.000	8.240	55%	25.000	19.691	79%	0			0	120	0%	170.000	98.780	58%
Tổng cộng	450.000	160.379	36%	295.000	138.669	47%	390.000	230.736	59%	75.000	39.600	53%	210.000	51.306	24%	29.827.000	15.584.844	52%